

Số: 09/NQ-HĐND

Lạng Sơn, ngày 07 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình
mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn năm 2022**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ MƯỜI**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 29/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021- 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 517/NQ-UBTVQH15 ngày 22/5/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phân bổ ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 cho các Bộ, cơ quan Trung ương và địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025; số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021-2025;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 39/2021/QĐ-TTg ngày 31/12/2021 quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu

số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; số 02/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ đối ứng ngân sách địa phương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25/3/2022 quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ giao dự toán ngân sách Trung ương năm 2022 thực hiện 3 chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025; Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh về kế hoạch đầu tư công năm 2022;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 02/2022/NQ-HĐND ngày 11/3/2022 quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước trung hạn và hằng năm để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; số 04/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 -2025 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; số 05/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 -2025 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

Xét Tờ trình số 77/TTr-UBND ngày 29/6/2022 của UBND tỉnh về việc dự kiến phương án phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn năm 2022; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ vốn ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG) năm 2022, như sau:

1. Tổng kế hoạch vốn năm 2022 thực hiện 03 chương trình MTQG: 1.324.897 triệu đồng (gồm: vốn đầu tư phát triển: 951.149 triệu đồng; vốn sự nghiệp: 373.748 triệu đồng), trong đó:

- Ngân sách Trung ương: 1.158.005 triệu đồng, gồm: vốn đầu tư phát triển: 842.328 triệu đồng; vốn sự nghiệp: 315.677 triệu đồng;

- Ngân sách địa phương: 166.892 triệu đồng, gồm: vốn đầu tư phát triển là 108.821 triệu đồng (cụ thể: ngân sách tỉnh: 60.367 triệu đồng; ngân sách huyện: 48.454 triệu đồng); vốn sự nghiệp: 58.071 triệu đồng (cụ thể: ngân sách tỉnh: 36.076 triệu đồng; ngân sách huyện: 21.995 triệu đồng);

(Chi tiết theo Biểu I, Ia, Ib kèm theo)

2. Kế hoạch vốn thực hiện các Chương trình MTQG năm 2022 chi tiết như sau:

a) Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 649.046 triệu đồng (gồm: vốn đầu tư phát triển: 431.383 triệu đồng; vốn sự nghiệp: 217.663 triệu đồng), trong đó:

- Ngân sách Trung ương: 618.139 triệu đồng, gồm: vốn đầu tư phát triển: 410.841 triệu đồng; vốn sự nghiệp: 207.298 triệu đồng.

- Ngân sách địa phương đối ứng là 30.907 triệu đồng, gồm: vốn đầu tư phát triển là 20.542 triệu đồng (cụ thể: ngân sách tỉnh: 1.156 triệu đồng; ngân sách huyện: 19.386 triệu đồng); vốn sự nghiệp: 10.365 triệu đồng (cụ thể: ngân sách tỉnh: 1.486 triệu đồng; ngân sách huyện: 8.879 triệu đồng).

(Chi tiết theo Biểu IIĐT, IIaĐT, II_SN, IIa_SN kèm theo).

b) Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững là 226.111 triệu đồng (gồm: vốn đầu tư phát triển: 161.686 triệu đồng; vốn sự nghiệp là 64.425 triệu đồng), trong đó:

- Ngân sách Trung ương: 219.526 triệu đồng, gồm: vốn đầu tư phát triển: 156.977 triệu đồng; vốn sự nghiệp: 62.549 triệu đồng.

- Ngân sách địa phương đối ứng: 6.585 triệu đồng, gồm: vốn đầu tư phát triển: 4.709 triệu đồng (cụ thể: ngân sách tỉnh: 712 triệu đồng; ngân sách huyện: 3.997 triệu đồng); vốn sự nghiệp: 1.876 triệu đồng (cụ thể: ngân sách tỉnh: 450 triệu đồng; ngân sách huyện: 1.426 triệu đồng).

(Chi tiết theo Biểu số III, IIIa, IIIb, IIIc kèm theo)

c) Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: 449.740 triệu đồng (gồm: vốn đầu tư phát triển: 358.080 triệu đồng; vốn sự nghiệp là 91.660 triệu đồng), trong đó:

- Ngân sách Trung ương: 320.340 triệu đồng, gồm: vốn đầu tư phát triển: 274.510 triệu đồng; vốn sự nghiệp: 45.830 triệu đồng.

- Ngân sách địa phương đối ứng: 129.400 triệu đồng, gồm: vốn đầu tư phát triển: 83.570 triệu đồng (cụ thể: ngân sách tỉnh: 58.499 triệu đồng; ngân sách huyện: 25.071 triệu đồng); vốn sự nghiệp: 45.830 triệu đồng (cụ thể: ngân sách tỉnh: 34.140 triệu đồng; ngân sách huyện: 11.690 triệu đồng).

(Chi tiết theo Biểu số IV, IVa kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết, báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả thực hiện theo quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn khóa XVII, kỳ họp thứ mười thông qua ngày 07 tháng 7 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Lưu: VT, HS kỳ họp.

CHỦ TỊCH



Đoàn Thị Hậu

BIỂU I: TỔNG KẾ HOẠCH VỐN NSNN THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2022



Kèm theo Nghị quyết số: 09 /NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của HĐND tỉnh

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên chương trình MTQG	KH vốn NSNN thực hiện 03 CTMTQG (Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28/5/2022)						NSDP						Ghi chú	
		Tổng cộng	Trong đó:		Tổng cộng	Trong đó:		Tổng cộng	ĐTPT			VSN			
			Vốn ĐTC (ĐTPT)	Vốn SN		Vốn ĐTPT	Vốn SN		Tổng cộng	NST	NSH	Tổng cộng	NST		NSH
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=10+13	10=11+12	11	12	13=14+15	14	15	16
	Tổng cộng	1,324,897	951,149	373,748	1,158,005	842,328	315,677	166,892	108,821	60,367	48,454	58,071	36,076	21,995	
1	Chương trình MTQG Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	649,046	431,383	217,663	618,139	410,841	207,298	30,907	20,542	1,156	19,386	10,365	1,486	8,879	Chi tiết tại Biểu II_ĐT, IIa_ĐT, II_SN, IIa_SN
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	226,111	161,686	64,425	219,526	156,977	62,549	6,585	4,709	712	3,997	1,876	450	1,426	Chi tiết tại Biểu III, IIIa, IIIb, IIIc
3	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	449,740	358,080	91,660	320,340	274,510	45,830	129,400	83,570	58,499	25,071	45,830	34,140	11,690	
3.1	Chưa phân bổ chi tiết	129,400	83,570	45,830					83,570	58,499	25,071	45,830	34,140	11,690	
	<i>Đổi ứng cho năm 2021 chuyển sang thực hiện 2022</i>	10,050	10,050						10,050	7,035	3,015				Đổi ứng năm 2021: 5%, đổi ứng năm 2022: "1:1", giao UBND tỉnh phân bổ chi tiết nguồn đổi ứng NST
	<i>Thực hiện năm 2022</i>	73,520	73,520						73,520	51,464	22,056	45,830	34,140	11,690	
3.2	Phân bổ chi tiết	320,340	274,510	45,830	320,340	274,510	45,830		-	-	-	-	-	-	
	<i>Trong đó, phân bổ năm 2021 (chuyển sang thực hiện 2022)</i>	200,990	274,510	45,830	200,990	200,990									Chi tiết tại Biểu IV
	<i>Thực hiện năm 2022</i>	119,350	274,510	45,830	119,350	73,520	45,830								

BIỂU Ia

TỔNG KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: 09 /NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị thực hiện	Tổng vốn ĐTPT	Trong đó			Chương trình MTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và MN				Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững				Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới				Ghi chú
			NSTW	Đối ứng NSDP		Tổng	NSTW	Đối ứng NSDP		Tổng	NSTW	Đối ứng NSDP		Tổng	NSTW	Đối ứng NSDP		
				Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG SỐ	951,149	842,328	60,367	48,454	431,383	410,841	1,156	19,386	161,686	156,977	712	3,997	358,080	274,510	58,499	25,071	
I	Các cơ quan cấp tỉnh	48,704	46,836	1,868	-	-	23,111	1,156	-	24,437	23,725	712	-	-	-	-	-	
a	Các sở, ban, ngành	25,276	24,090	1,186	-	24,267	23,111	1,156	-	1,009	979	30		-	-	-	-	Chi tiết tại các Biểu IIa, ĐT, IIIa
b	Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp	23,428	22,746	682	-	-	-	-	-	23,428	22,746	682	-	-	-	-	-	Chi tiết tại các Biểu IIIb
1	Trường Cao đẳng nghề Lạng Sơn	23,428	22,746	682	-	-				23,428	22,746	682		-				
II	UBND cấp huyện	902,445	795,492	58,499	48,454	407,116	387,730	-	19,386	137,249	133,252	-	3,997	358,080	274,510	58,499	25,071	
a	Chưa phân chi tiết	83,570	-	58,499	25,071									83,570		58,499	25,071	
b	Phân bổ chi tiết	818,875	795,492	-	23,383	407,116	387,730	-	19,386	137,249	133,252	-	3,997	274,510	274,510	-	-	
1	UBND Huyện Bình Gia	150,871	146,258	-	4,613	52,719	50,209		2,510	72,195	70,092		2,103	25,957	25,957			
2	UBND Huyện Văn Quan	128,208	124,416	-	3,792	39,860	37,962		1,898	65,054	63,160		1,894	23,294	23,294			
3	UBND Huyện Bắc Sơn	54,547	53,124	-	1,423	29,873	28,450		1,423	-				24,674	24,674			
4	UBND Huyện Chi Lăng	62,285	60,556	-	1,729	36,296	34,567		1,729	-				25,989	25,989			
5	UBND Huyện Hữu Lũng	83,917	81,724	-	2,193	46,079	43,886		2,193	-				37,838	37,838			
6	UBND Huyện Cao Lộc	65,471	63,790	-	1,681	35,311	33,630		1,681	-				30,160	30,160			
7	UBND Huyện Văn Lãng	54,332	52,902	-	1,430	30,012	28,582		1,430	-				24,320	24,320			
8	UBND Huyện Tràng Định	99,239	96,091	-	3,148	66,117	62,969		3,148	-				33,122	33,122			
9	UBND Huyện Lộc Bình	69,274	67,298	-	1,976	41,488	39,512		1,976	-				27,786	27,786			
10	UBND Huyện Đình Lập	48,228	46,830	-	1,398	29,361	27,963		1,398	-				18,867	18,867			
11	UBND thành phố	2,503	2,503	-	-	-	-		-	-				2,503	2,503			

Đối ứng năm 2021: 5%, đối ứng năm 2022: "1:1", giao UBND tỉnh phân bổ chi tiết nguồn đối ứng NST

BIỂU Ib

TỔNG KẾ HOẠCH VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2022 (PHÂN THEO CHỦ ĐẦU TƯ)

(Kèm theo Nghị quyết số: 09 /NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị thực hiện	Tổng vốn sự nghiệp	Trong đó			Chương trình MTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và MN				Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững				Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới				Ghi chú
			NSTW	Đối ứng NSDP		Tổng	NSTW	Đối ứng NSDP		Tổng	NSTW	Đối ứng NSDP		Tổng	NSTW	Đối ứng NSDP		
				Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG SỐ	373,748	315,677	36,076	21,995	217,663	207,298	1,486	8,879	64,425	62,549	450	1,426	91,660	45,830	34,140	11,690	
I	Các cơ quan cấp tỉnh	60,356	51,575	8,781	-	-	29,728	1,486	-	15,462	15,012	450	-	13,680	6,835	6,845	-	
a	Các sở, ban, ngành	52,946	44,381	8,565	-		31,214	1,486	-	8,052	7,818	234	-	13,680	6,835	6,845	-	
*	<i>Chưa phân chi tiết</i>	<i>6,845</i>	-	<i>6,845</i>	-											<i>6,845</i>		Đối ứng NST vốn sự nghiệp NTM cho các cơ quan khối tỉnh, giao UBND tỉnh phân bổ chi tiết
*	<i>Phân bổ chi tiết</i>	<i>46,101</i>	<i>44,381</i>	<i>1,720</i>	-	<i>31,214</i>	<i>29,728</i>	<i>1,486</i>	-	<i>8,052</i>	<i>7,818</i>	<i>234</i>	-	<i>6,835</i>	<i>6,835</i>	-	-	Chi tiết tại biểu IIIa, IIIc
b	Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp	7,410	7,194	216	-	-	-	-	-	7,410	7,194	216	-	-	-	-	-	Chi tiết tại biểu IIIa
II	UBND cấp huyện	313,392	264,102	27,295	21,995	186,449	177,570	-	8,879	48,963	47,537	-	1,426	77,980	38,995	27,295	11,690	
a	<i>Chưa phân chi tiết</i>	<i>38,985</i>	-	<i>27,295</i>	<i>11,690</i>									<i>38,985</i>		<i>27,295</i>	<i>11,690</i>	
b	<i>Phân bổ chi tiết</i>	<i>274,407</i>	<i>264,102</i>	-	<i>10,305</i>	<i>186,449</i>	<i>177,570</i>	-	<i>8,879</i>	<i>48,963</i>	<i>47,537</i>	-	<i>1,426</i>	<i>38,995</i>	<i>38,995</i>	-	-	
1	UBND Huyện Bình Gia	39,822	38,211	-	1,611	29,216	27,825		1,391	7,531	7,311		220	3,075	3,075			
2	UBND Huyện Văn Quan	27,254	26,216	-	1,038	17,701	16,858		843	6,698	6,503		195	2,855	2,855			
3	UBND Huyện Bắc Sơn	24,462	23,573	-	889	16,232	15,459		773	3,980	3,864		116	4,250	4,250			
4	UBND Huyện Chi Lăng	23,995	23,151	-	844	15,369	14,637		732	3,826	3,714		112	4,800	4,800			
5	UBND Huyện Hữu Lũng	21,057	20,343	-	714	12,086	11,510		576	4,761	4,623		138	4,210	4,210			
6	UBND Huyện Cao Lộc	27,822	26,771	-	1,051	18,883	17,984		899	5,189	5,037		152	3,750	3,750			
7	UBND Huyện Văn Lãng	28,263	27,132	-	1,131	21,647	20,616		1,031	3,466	3,366		100	3,150	3,150			
8	UBND Huyện Tràng Định	34,438	33,085	-	1,353	25,407	24,197		1,210	4,931	4,788		143	4,100	4,100			
9	UBND Huyện Lộc Bình	25,737	24,740	-	997	18,289	17,418		871	4,343	4,217		126	3,105	3,105			
10	UBND Huyện Đình Lập	15,624	15,083	-	541	9,793	9,327		466	2,571	2,496		75	3,260	3,260			
11	UBND thành phố	5,933	5,797	-	136	1,826	1,739		87	1,667	1,618		49	2,440	2,440			

Đối ứng năm 2021: 5%, đối ứng năm 2022: "1:1", giao UBND tỉnh phân bổ chi tiết nguồn đối ứng NST

CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC
THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI

CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG

CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

BIỂU IIa_ĐT

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN NĂM 2022 TỈNH LẠNG SƠN CƠ QUAN KHỐI TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số: 09/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Dự án	Tổng	Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng 5%	Sở, ban, ngành thực hiện	Ghi chú
		Vốn sự nghiệp					
1	2		3	4	5	6	7
V	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	14,135	4,572	4,354	217.7		
1	<i>Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số</i>	2,438	4,572	4,354	217.7	Sở Giáo dục và đào tạo	UBND tỉnh phân bổ chi tiết khi đủ điều kiện
VI	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	2,819	6,146	5,853	292.7	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	
VII	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	-	5,667	5,397	270.4	Sở Y tế	
X	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	5,001	7,882	7,507	375.4		
2	<i>Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>	873	7,882	7,507	375	Sở Thông tin và truyền thông	
	Tổng cộng	31,214	24,267	23,111	1,156		

BIỂU II_SN: PHÂN BỐ KINH PHÍ SỰ NGHIỆP NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG PTKTXH VÙNG ĐBĐTTS VÀ MN NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: 09/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	NỘI DUNG	Dự toán BTC giao	Dự toán địa phương giao	Trong đó													Ghi chú
				Các Sở, ban, ngành tỉnh (Chi tiết theo biểu IIa_SN)	Các huyện, thành phố	Trong đó											
						Hữu Lũng	Chi Lăng	Thành phố	Cao Lộc	Lộc Bình	Đình Lập	Văn Lãng	Tràng Định	Văn Quan	Bình Gia	Bắc Sơn	
A	B	1	2	3	4=5+...+15	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG	207,298	217,663	31,214	186,449	12,086	15,369	1,826	18,883	18,289	9,793	21,647	25,407	17,701	29,216	16,232	
	NSTW	207,298	207,298	29,728	177,570	11,510	14,637	1,739	17,984	17,418	9,327	20,616	24,197	16,858	27,825	15,459	
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	14,321	14,321		14,321	1,252	2,079		542	2,126	41	6,751	608	466	193	263	
	Gồm:				14,321	1,252	2,079		542	2,126	41	6,751	608	466	193	263	
	Sự nghiệp giáo dục	6,027	6,027		6,027	527	875		228	895	17	2,841	256	196	81	111	
	Sự nghiệp kinh tế	3,106	3,106		3,106	271	451		118	461	9	1,464	132	101	42	57	
	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	5,188	5,188		5,188	454	753		196	770	15	2,446	220	169	70	95	
II	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị (Sự nghiệp kinh tế)	91,031	91,031	3,161	87,870	3,971	6,702		7,255	7,685	3,536	6,897	15,705	9,785	18,009	8,325	
1	Tiêu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	61,910	61,910	3,161	58,749	1,368	4,190		4,147	4,147	1,881	4,275	12,021	6,413	14,108	6,199	
2	Tiêu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	29,121	29,121		29,121	2,603	2,512		3,108	3,538	1,655	2,622	3,684	3,372	3,901	2,126	
III	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc (Sự nghiệp kinh tế)	11,686	11,686		11,686	1,004	949		1,205	1,354	672	1,024	1,441	1,280	1,494	1,263	
IV	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (Sự nghiệp giáo dục)	59,070	59,070	13,462	45,608	3,492	3,349	1,343	7,056	4,230	4,043	4,376	4,404	3,570	6,142	3,603	
1	Tiêu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	4,644	4,644	2,322	2,322						623	891	798			10	
2	Tiêu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số	7,648	7,648	7,648													
3	Tiêu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp (GDNN) và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	39,874	39,874	40	39,834	3,190	3,061	1,343	6,717	3,191	3,862	3,190	3,190	3,191	5,709	3,190	
4	Tiêu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	6,904	6,904	3,452	3,452	302	288		339	416	181	295	416	379	433	403	
V	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch (Sự nghiệp văn hóa thông tin)	4,131	4,131	2,685	1,446	167	76	174	189	98	98	144	68	45	46	341	
VI	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tâm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em (Sự nghiệp y tế)	5,269	5,269	0	5,269	558	520	102	562	626	273	455	622	528	601	422	
VII	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	11,785	11,785	4,243	7,542	665	611	0	757	864	452	645	930	837	917	864	
	Gồm:				7,542	665	611	0	757	864	452	645	930	837	917	864	
	Sự nghiệp kinh tế	7,506	7,506	2,357	5,149	454	417	0	517	590	309	440	635	571	626	590	
	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	4,279	4,279	1,886	2,393	211	194	0	240	274	143	205	295	266	291	274	
VIII	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù (Sự nghiệp kinh tế)	2,286	2,286	1,414	872	74	59	27	97	104	43	69	83	76	116	124	
1	Tiêu dự án 1: Đầu tư tạo sinh kế bền vững, phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù	106	106	106													
2	Tiêu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	2,180	2,180	1,308	872	74	59	27	97	104	43	69	83	76	116	124	
IX	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	7,719	7,719	4,763	2,956	327	292	93	321	331	169	255	336	271	307	254	

TT	NỘI DUNG	Dự toán BTC giao	Dự toán địa phương giao	Trong đó													Ghi chú
				Các Sở, ban, ngành tỉnh (Chi tiết theo biểu Ila_SN)	Các huyện, thành phố	Trong đó											
						Hữu Lũng	Chi Lăng	Thành phố	Cao Lộc	Lộc Bình	Đình Lập	Văn Lãng	Tràng Định	Văn Quan	Bình Gia	Bắc Sơn	
A	B	1	2	3	4=5+...+15	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 (Sự nghiệp văn hóa thông tin)	5,155	5,155	3,093	2,062	238	207	83	228	218	124	176	228	176	197	187	
2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Sự nghiệp văn hóa thông tin)	1,039	1,039	831	208	19	19	0	21	28	10	19	26	24	28	14	
3	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình (Sự nghiệp kinh tế)	1,525	1,525	839	686	70	66	10	72	85	35	60	82	71	82	53	
	NSDP đối ứng		10,365	1,486	8,879	576	732	87	899	871	466	1,031	1,210	843	1,391	773	

BIỂU IIa_SN: CHI TIẾT PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THEO LĨNH VỰC CHI KHỐI TỈNH
(Kèm theo Nghị quyết số: 09/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Dự án	Vốn sự nghiệp			Ghi chú
		Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng 5%	
	Tổng cộng	31,214	29,728	1,486	
III	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị (Sự nghiệp kinh tế)	3,319	3,161	158	
	Tiêu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	3,319	3,161	158	
	<i>Sở Nông nghiệp và PTNT</i>	3,319	3,161	158	
V	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (Sự nghiệp giáo dục)	14,135	13,462	673	
1	Tiêu dự án 1	2,438	2,322	116	
	<i>Sở Giáo dục và Đào tạo</i>		2,322	116	
2	Tiêu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số	8,030	7,648	382	
	<i>Ban Dân tộc</i>		7,648	382	
3	Tiêu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp (GDNN) và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	42	40	2	
	<i>Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</i>	42	40	2	
4	Tiêu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	3,625	3,452	173	
	<i>Ban Dân tộc</i>	3,625	3,452	173	
VI	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch (Sự nghiệp văn hóa thông tin)	2,819	2,685	134	
	<i>Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch</i>	2,819	2,685	134	
VIII	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	4,455	4,243	212	
1	Sự nghiệp kinh tế	2,475	2,357	118	
	<i>Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh</i>	2,475	2,357	118	
2	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	1,980	1,886	94	
	<i>Sở Lao động - Thương binh và Xã Hội</i>	1,238	1,179	59	
	<i>Ban Dân tộc</i>	742	707	35	
IX	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù (Sự nghiệp kinh tế)	1,485	1,414	71	
1	Tiêu dự án 1: Đầu tư tạo sinh kế bền vững, phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù	111	106	5	
	<i>Ban Dân tộc</i>	111	106	5	
2	Tiêu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1,373	1,308	65	
	<i>Ban Dân tộc</i>	1,373	1,308	65	
X	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	5,001	4,763	238	
1	Tiêu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 (Sự nghiệp văn hóa thông tin)	3,248	3,093	155	
	<i>Ban Dân tộc</i>	1,083	1,031	52	
	<i>Sở Tư pháp</i>	1,083	1,031	52	
	<i>Sở Thông tin và Truyền thông</i>	1,083	1,031	52	
2	Tiêu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Sự nghiệp văn hóa thông tin)	873	831	42	
	<i>Sở Thông tin và Truyền thông</i>	873	831	42	
3	Tiêu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình (Sự nghiệp kinh tế)	881	839	42	
3.1	Ban Dân tộc	233	222	11	
3.2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	63	60	3	
3.3	Sở Nông nghiệp và PTNT	63	60	3	
3.4	Sở Giáo dục và Đào tạo	44	42	2	
3.5	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	44	42	2	
3.6	Sở Tư pháp	44	42	2	
3.7	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	44	42	2	
3.8	Hội Nông dân	36	34	2	
3.9	Sở Thông tin và Truyền thông	44	42	2	

TT	Dự án	Vốn sự nghiệp			Ghi chú
		Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng 5%	
3.10	Sở Y tế	44	42	2	
3.11	Sở Công Thương	36	34	2	
3.12	Sở Giao thông Vận tải	36	34	2	
3.13	Sở Tài nguyên và Môi trường	36	34	2	
3.14	Sở Khoa học và Công nghệ	26	25	1	
3.15	UBMT Tổ quốc Việt Nam tỉnh	88	84	4	

TT	Dự án	Tổng	Trong đó		Các sở, ban, ngành (chi tiết tại biểu IIIa)		Các cơ sở GNNN công lập (chi tiết tại biểu IIIa)		Các huyện, thành phố		Huyện Bình Gia		Huyện Văn Quan		Huyện Bắc Sơn (vốn SN)	Huyện Chi Lăng (vốn SN)	Huyện Hữu Lũng (vốn SN)	Huyện Cao Lộc (vốn SN)	Huyện Văn Lãng (vốn SN)	Huyện Tràng Định (vốn SN)	Huyện Lộc Bình (vốn SN)	Huyện Đình Lập (vốn SN)	Thành phố (vốn SN)					
			Vốn ĐTPT	Vốn SN	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số										Trong đó				
						ĐTPT	SN		ĐTPT	SN		ĐTPT	SN											ĐTPT	SN			
	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững (sự nghiệp kinh tế)	3,423	979	2,444	3,423	979	2,444	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
2	Đổi ứng NSDP	1,339	712	627	145	30	115	898	682	216	296	-	296	30	-	30	28	-	28	27	26	29	32	25	29	28	23	19
	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn (sự nghiệp giáo dục)	1,221	682	539	27	-	27	898	682	216	296	-	296	30	-	30	28	-	28	27	26	29	32	25	29	28	23	19
	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người LĐ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (sự nghiệp kinh tế)	15	-	15	15	-	15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững (sự nghiệp kinh tế)	103	30	73	103	30	73	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
V	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	NSTW	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Đổi ứng NSDP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
VI	Dự án 6: Truyền thông và giám nghèo về thông tin (sự nghiệp văn hóa, thông tin)	5,842	-	5,842	1,785	-	1,785	-	-	-	4,057	-	4,057	475	-	475	414	-	414	367	347	454	493	305	463	387	220	132
1	NSTW	5,671	-	5,671	1,733	-	1,733	-	-	-	3,938	-	3,938	461	-	461	402	-	402	356	337	441	478	296	450	376	213	128
	Tiểu dự án 1: Giám nghèo về thông tin	5,021	-	5,021	1,506	-	1,506	-	-	-	3,515	-	3,515	411	-	411	359	-	359	318	301	394	427	264	402	335	190	114
	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giám nghèo đa chiều	650	-	650	227	-	227	-	-	-	423	-	423	50	-	50	43	-	43	38	36	47	51	32	48	41	23	14
2	Đổi ứng NSDP	171	-	171	52	-	52	-	-	-	119	-	119	14	-	14	12	-	12	11	10	13	15	9	13	11	7	4
	Tiểu dự án 1: Giám nghèo về thông tin	151	-	151	45	-	45	-	-	-	106	-	106	12	-	12	11	-	11	10	9	12	13	8	12	10	6	3
	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giám nghèo đa chiều	20	-	20	7	-	7	-	-	-	13	-	13	2	-	2	1	-	1	1	1	1	2	1	1	1	1	1
VII	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình (sự nghiệp giáo dục)	6,625	-	6,625	2,317	-	2,317	-	-	-	4,308	-	4,308	505	-	505	440	-	440	389	369	482	523	323	493	412	232	140
1	NSTW	6,433	-	6,433	2,250	-	2,250	-	-	-	4,183	-	4,183	490	-	490	427	-	427	378	358	468	508	314	478	400	226	136
7.1	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	4,203	-	4,203	1,470	-	1,470	-	-	-	2,733	-	2,733	320	-	320	279	-	279	247	234	306	332	205	312	261	148	89
7.2	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	2,230	-	2,230	780	-	780	-	-	-	1,450	-	1,450	170	-	170	148	-	148	131	124	162	176	109	166	139	78	47
2	Đổi ứng NSDP	192	-	192	67	-	67	-	-	-	125	-	125	15	-	15	13	-	13	11	11	14	15	9	15	12	6	4

TT	Dự án	Tổng	Trong đó		Các sở, ban, ngành (chi tiết tại biểu IIIa)		Các cơ sở GNNN công lập (chi tiết tại biểu IIIa)		Các huyện, thành phố			Huyện Bình Gia		Huyện Văn Quan			Huyện Bắc Sơn (vốn SN)	Huyện Chi Lăng (vốn SN)	Huyện Hữu Lũng (vốn SN)	Huyện Cao Lỗ (vốn SN)	Huyện Văn Lãng (vốn SN)	Huyện Tràng Định (vốn SN)	Huyện Lộc Bình (vốn SN)	Huyện Đình Lập (vốn SN)	Thành phố (vốn SN)			
			Vốn ĐTPT	Vốn SN	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó													
						ĐTPT	SN		ĐTPT	SN		ĐTPT	SN		ĐTPT	SN												
7.1	Tiêu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	126	-	126	44	-	44	-	-	-	82	-	82	10	-	10	8	-	8	7	7	9	10	6	10	8	4	3
7.2	Tiêu dự án 2: Giám sát, đánh giá	66	-	66	23	-	23	-	-	-	43	-	43	5	-	5	5	-	5	4	4	5	5	3	5	4	2	1

BIỂU IIIb

DỰ KIẾN DANH MỤC DỰ ÁN BỐ TRÍ VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN TIỂU DỰ ÁN 1 THUỘC DỰ ÁN 4,

(Kèm theo Nghị quyết số: 09/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Danh mục dự án đầu tư	Tổng số	Trong đó		Ghi chú
			NSTW	NST	
1	2	3	4	5	6
	TỔNG CỘNG				
A	CTMTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG	23,428	22,746	682	
	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm				
	<i>Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn</i>	23,428	22,746	682	
1	Trường Cao đẳng Nghề Lạng Sơn (01 dự án)	23,428	22,746	682	
-	Dự án ĐTXD Nhà xưởng thực hành, phòng học và trang thiết bị, phương tiện đào tạo	23,428	22,746	682	
	+ Nhà xưởng thực hành, phòng học	20,682	20,000	682	
	+ Mua sắm máy móc, thiết bị, phương tiện đào tạo	2,746	2,746		

BIỂU IIIc: CHI TIẾT PHÂN BỐ KINH PHÍ SỰ NGHIỆP NGUỒN VỐN NSNN THỰC HIỆN DỰ ÁN 7 THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2022 CHO CÁC SỞ, BAN, NGÀNH TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số: 09/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của HĐND tỉnh)

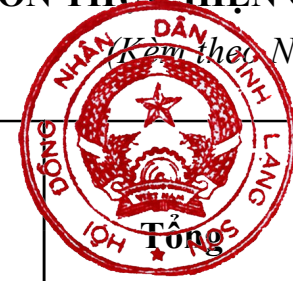
Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Đơn vị	TỔNG KINH PHÍ PHÂN BỐ	Dự án 7					
			NSTW			Đối ứng NST		
			Tổng cộng	Tiểu dự án 1	Tiểu dự án 2	Tổng cộng	Tiểu dự án 1	Tiểu dự án 2
A	B	1	2	3	4	5	6	7
I	Các Sở, Ban, ngành tỉnh	2,317	2,250	1,470	780	67.0	43.7	23.3
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	2,101	2,040	1,470	570	60.7	43.7	17.0
2	Sở Thông tin và Truyền thông	20.6	20		20	0.6		0.6
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	20.6	20		20	0.6		0.6
4	Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh	20.6	20		20	0.6		0.6
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	10.3	10		10	0.3		0.3
6	Sở Y tế	10.3	10		10	0.3		0.3
7	Sở Xây dựng	10.3	10		10	0.3		0.3
8	Sở Tài chính							
9	Sở Tư pháp	10.3	10		10	0.3		0.3
10	Sở Giáo dục và Đào tạo	10.3	10		10	0.3		0.3
11	Ban Dân tộc	10.3	10		10	0.3		0.3
12	Thanh tra tỉnh	10.3	10		10	0.3		0.3
13	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	10.3	10		10	0.3		0.3
14	Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội	10.3	10		10	0.3		0.3
15	Hội Nông dân tỉnh	10.3	10		10	0.3		0.3
16	Cục Thống kê tỉnh	10.3	10		10	0.3		0.3
17	Bảo hiểm xã hội tỉnh	10.3	10		10	0.3		0.3
18	Hội Cựu Chiến binh tỉnh	10.3	10		10	0.3		0.3
19	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	10.3	10		10	0.3		0.3

20	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	10.3	10	10	0.3	0.3
----	-----------------------	------	----	----	-----	-----

BIỂU IV

KẾ HOẠCH VỐN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2022 TỈNH LẠNG SƠN



Kèm theo Nghị quyết số: 09/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Huyện, thành phố		Vốn NSTW			Đối ứng NSDP (tất cả các nguồn)	Trong đó		Ghi chú
			Tổng giao năm 2022	Trong đó			NST	NSH	
				Năm 2021 chuyển thực hiện 2022	Năm 2022				
	Tổng cộng	449,740	320,340	200,990	119,350	129,400	92,639	36,761	
A	Vốn đầu tư phát triển	358,080	274,510	200,990	73,520	83,570	58,499	25,071	
I	Phân bổ chi tiết cho cấp huyện	274,510	274,510	200,990	73,520	-			
1	Hữu Lũng	37,838	37,838	21,626	16,212				
2	Chi Lăng	25,989	25,989	19,203	6,786				
3	Cao Lộc	30,160	30,160	21,488	8,672				
4	Lộc Bình	27,786	27,786	25,147	2,639				
5	Đình Lập	18,867	18,867	8,687	10,180				
6	Văn Quan	23,294	23,294	21,032	2,262				
7	Bình Gia	25,957	25,957	23,318	2,639				
8	Bắc Sơn	24,674	24,674	16,002	8,672				
9	Văn Lãng	24,320	24,320	18,288	6,032				
10	Tràng Định	33,122	33,122	24,827	8,295				
11	TP Lạng Sơn	2,503	2,503	1,372	1,131				
II	Chưa phân bổ chi tiết					83,570	58,499	25,071	Giao UBND tỉnh phân bổ chi tiết nguồn đối ứng NST
1	Năm 2021 (đối ứng 5%)					10,050	7,035	3,015	
2	Năm 2022-2025 (đối ứng 1:1)					73,520	51,464	22,056	
B	Vốn sự nghiệp	91,660	45,830	-	45,830	45,830	34,140	11,690	
I	Phân bổ chi tiết	45,830	45,830	-	45,830				Chi tiết tại biểu IVa
II	Chưa phân bổ chi tiết	45,830				45,830	34,140	11,690	
1	Nội dung thực hiện của các sở, ban, ngành tỉnh (100% NST)	6,845				6,845	6,845		Giao UBND tỉnh phân bổ chi tiết nguồn đối ứng NST
2	Nội dung thực hiện của cấp huyện (NST: 70%, NSH: 30%)	38,985				38,985	27,295	11,690	

